ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Sư phạm Địa lý — Khóa: 2026
Trình độ: Đại học — Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31/12/2025 của Hiệu trưởng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			**26**	**304**	**86**		
1	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
2	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
3	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(15)		
4	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(15)		
5	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(15)		
6	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(15)		
7	00201264	Giáo dục quốc phòng	(0)	(0)	(60)		
8	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
9	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
10	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
11	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
12	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
		Học phần tự chọn	**10**	**135**	**15**		
13	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
14	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		
15	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		
Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH			**21**	**210**	**105**		
16	31321984	Vật lí thiên văn	2	22	8		
17	31931022	Bản đồ học đại cương	3	30	15		
18	32031255	Giáo dục học	3	30	15	32041719	
19	32031719	Tâm lý học giáo dục	3	32	13		
20	32022212	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15		
21	31824641	Địa chất đại cương	2	22	8		
22	31828052	Kinh tế học đại cương	2	22	8		
		Học phần tự chọn	**4**	**37**	**23**		
23	31921092	*Cơ sở viễn thám*	2	15	15		
24	31828073	*Dân số và phát triển*	2	22	8		
Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH			**68**	**566**	**604**		
25	31941184	Địa lí tự nhiên các lục địa	4	45	15	31931050*	
26	31828063	Địa lí ứng dụng	2	15	15		
27	31828062	Thống kê ứng dụng trong địa lí học	2	20	10	31838054	
28	31838061	Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam	3	30	15	31838060	
29	31838060	Địa lí dân cư và các ngành kinh tế Việt Nam	3	30	15	31838056*	
30	31848059	Địa lí kinh tế - xã hội các khu vực và quốc gia trên thế giới	4	40	20	31828058	
31	31828058	Địa lí các vấn đề kinh tế - xã hội thế giới	2	22	8	31838053	
32	31838057	Địa lí các miền tự nhiên Việt Nam	3	30	15	31838056	
33	31838056	Địa lí tự nhiên Việt Nam đại cương	3	30	15	31931050*	
34	31828055	Môi trường và phát triển bền vững	2	20	10		
35	31838054	Địa lí kinh tế đại cương	3	30	15	31838053	
36	31838053	Địa lí dân cư - xã hội đại cương	3	30	15		
37	31931090	Hệ thống thông tin Địa lí	3	15	30		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
38	31931053	Thổ nhưỡng - Sinh quyển - Lớp vỏ cảnh quan	3	30	15	31931050	
39	31931052	Khí quyển - Thủy quyển	3	30	15	31931050	
40	31931050	Trái đất - Thạch quyển	3	30	15		
41	31921777	Thực địa địa lí tự nhiên	2	0	60	31931053	
42	31921776	Thực địa địa lí kinh tế - xã hội	2	0	60	31838060	
		Học phần tự chọn	**18**	**119**	**241**		
43	31921084	*Địa lí địa phương*	2	20	10		
44	31961079	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	180		
45	31921020	*Bản đồ giáo khoa*	2	15	15	31931022	
46	31921171	*Địa lí biển Đông*	2	22	8		
47	31828064	*Địa lí du lịch*	2	22	8		
48	31828065	*Làng nghề Việt Nam*	2	20	10		
49	31828070	*Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai*	2	20	10	31931052	
Khối kiến thức: NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM			**36**	**237**	**483**		
50	31921926	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học địa lí	2	15	15	31848066	
51	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	15	15	32031719	
52	31931043	Đánh giá trong dạy học Địa lí ở trường phổ thông	3	25	20	31848066	
53	31931044	Thực hành dạy học Địa lí	3	0	45	31848066	
54	31921077	Kiến tập sư phạm	2	0	60	31848066	
55	31941078	Thực tập sư phạm	4	0	120	31921077	
56	32032213	Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm	3	25	20	32031255	
57	31848066	Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông	4	35	25	32031255	
58	31828068	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	2	0	30	31848066	
59	31838109	Phát triển chương trình Địa lí ở trường phổ thông	3	25	20	31848066	
		Học phần tự chọn	**8**	**77**	**43**		
60	31621006	*Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp*	2	15	15		
61	31921045	*Dạy học Địa lí theo mô hình lớp học đảo ngược*	2	15	15	31848066	
62	31921046	*Dạy học tích hợp trong môn Địa lí*	2	20	10	31848066	
63	31828069	*Dạy học Địa lí theo định hướng giáo dục STEAM*	2	20	10	31848066	
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			**151**	**1317**	**1278**		
Tổng số tín chỉ bắt buộc			**111**	**949**	**956**		
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			**19**				

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH | **TRƯỞNG KHOA** | **HIỆU TRƯỞNG**

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Cảnh Thái

Nguyễn Duy Phương

TS. Phan Đức Tuấn

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Sư phạm Địa lý — Khóa: 2026
Trình độ: Đại học — Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31 /12/2025 của Hiệu trưởng)

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
1	00101265	Giáo dục thể chất 1	1	0	15		
	31321984	Vật lí thiên văn	2	22	8		
	31824641	Địa chất đại cương	2	22	8		
	31931022	Bản đồ học đại cương	3	30	15		
	31931050	Trái đất - Thạch quyển	3	30	15		
	32031719	Tâm lý học giáo dục	3	32	13		
		Số tín chỉ trong kỳ	**13**	**136**	**59**		
2	00101266	Giáo dục thể chất 2	1	0	15		
	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
	31828052	Kinh tế học đại cương	2	22	8		
	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
	31931052	Khí quyển - Thủy quyển	3	30	15	31931050	
	32031255	Giáo dục học	3	30	15	32041719	
		Số tín chỉ trong kỳ	**14**	**142**	**68**		
3	00201264	Giáo dục quốc phòng	0	0	60		
	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
	31838053	Địa lí dân cư - xã hội đại cương	3	30	15		
	31931053	Thổ nhưỡng - Sinh quyển - Lớp vỏ cảnh quan	3	30	15	31931050	
		Học phần tự chọn					
	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
	31921092	*Cơ sở viễn thám*	2	15	15		
		Số tín chỉ trong kỳ	**13**	**127**	**68**		
4	00101267	Giáo dục thể chất 3	1	0	15		
	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
	31838054	Địa lí kinh tế đại cương	3	30	15	31838053	
	31941184	Địa lí tự nhiên các lục địa	4	45	15	31931050*	
		Học phần tự chọn					
	31621006	*Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp*	2	15	15		
	31828073	*Dân số và phát triển*	2	22	8		
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**156**	**69**		
5	00101268	Giáo dục thể chất 4	1	0	15		
	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
	31838056	Địa lí tự nhiên Việt Nam đại cương	3	30	15	31931050*	
	31931090	Hệ thống thông tin Địa lí	3	15	30		
	32022212	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15		
		Học phần tự chọn					

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
	31921171	*Địa lí biển Đông*	2	22	8		
	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**148**	**77**		
6	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
	31838057	Địa lí các miền tự nhiên Việt Nam	3	30	15	31838056	
	31921777	Thực địa địa lí tự nhiên	2	0	60	31931053	
	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	15	15	32031719	
		Học phần tự chọn					
	31828070	*Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai*	2	20	10	31931052	
	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**147**	**108**		
7	31828055	Môi trường và phát triển bền vững	2	20	10		
	31828058	Địa lí các vấn đề kinh tế - xã hội thế giới	2	22	8	31838053	
	31828062	Thống kê ứng dụng trong địa lí học	2	20	10	31838054	
	31848066	Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông	4	35	25	32031255	
		Học phần tự chọn					
	31828064	*Địa lí du lịch*	2	22	8		
	31921020	*Bản đồ giáo khoa*	2	15	15	31931022	
		Số tín chỉ trong kỳ	**14**	**134**	**76**		
8	31828063	Địa lí ứng dụng	2	15	15		
	31838060	Địa lí dân cư và các ngành kinh tế Việt Nam	3	30	15	31838056*	
	31848059	Địa lí kinh tế - xã hội các khu vực và quốc gia trên thế giới	4	40	20	31828058	
	31931043	Đánh giá trong dạy học Địa lí ở trường phổ thông	3	25	20	31848066	
		Học phần tự chọn					
	31828069	*Dạy học Địa lí theo định hướng giáo dục STEAM*	2	20	10	31848066	
	31921084	*Địa lí địa phương*	2	20	10		
		Số tín chỉ trong kỳ	**16**	**150**	**90**		
9	31828068	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	2	0	30	31848066	
	31838061	Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam	3	30	15	31838060	
	31921776	Thực địa địa lí kinh tế - xã hội	2	0	60	31838060	
	31921926	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học địa lí	2	15	15	31848066	
	32032213	Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm	3	25	20	32031255	
		Học phần tự chọn					
	31828065	*Làng nghề Việt Nam*	2	20	10		
	31921045	*Dạy học Địa lí theo mô hình lớp học đảo ngược*	2	15	15	31848066	
		Số tín chỉ trong kỳ	**16**	**105**	**165**		

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
10	31838109	Phát triển chương trình Địa lí ở trường phổ thông	3	25	20	31848066	
	31921077	Kiến tập sư phạm	2	0	60	31848066	
	31931044	Thực hành dạy học Địa lí	3	0	45	31848066	
		Học phần tự chọn					
	31921046	*Dạy học tích hợp trong môn Địa lí*	2	20	10	31848066	
		Số tín chỉ trong kỳ	**10**	**45**	**135**		
11	31941078	Thực tập sư phạm	4	0	120	31921077	
		Học phần tự chọn					
	31961079	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	180		
		Số tín chỉ trong kỳ	**10**	**0**	**300**		

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH **TRƯỞNG KHOA** **HIỆU TRƯỞNG**

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Phan Đức Tuấn